

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28-9-2020

Về việc: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C
TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Huy

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phan Thị Hồng

2. Ông Lê Xuân Hoàng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Nữ Thanh Hương là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa** tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2020/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 7 năm 2020, về: “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đặng Thị Hồng T, sinh năm: 1990

HKTT: Tổ dân phố H, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Chỗ ở: Tổ dân phố H, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Anh Lê Văn H, sinh năm: 1973

Nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị Hồng T trình bày: Chị và anh Lê Văn H tự nguyện tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2008, đến năm 2009 đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường B, thị xã C (nay là thành phố C) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 101, cấp ngày 03/12/2009. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân giữa

vợ chồng không có sự thủy chung, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Nay tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là các cháu Lê T H, sinh ngày 26/10/2009 và Lê T A, sinh ngày 17/02/2016. Chị yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không nợ ai.

Bị đơn anh Lê Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa để trình bày ý kiến và yêu cầu.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa để tham gia hòa giải và xét xử là vi phạm quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, Điều 72 BLTTDS, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T. Về con chung: Đề nghị giao hai con Lê T H và Lê T A cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi 02 con chung là có cơ sở phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận; Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết nên không xét; Về nợ chung: Không có; Về án phí: Chị T phải nộp 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, trừ vào tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Đặng Thị Hồng T có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Lê Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[1.2] Chị Đặng Thị Hồng T yêu cầu ly hôn anh Lê Văn H. Yêu cầu của chị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị T và anh H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường B, thị xã C (nay là thành phố C) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 101, cấp ngày 13/12/2009. Do đó, hôn nhân giữa chị T và

anh H là hôn nhân hợp pháp.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau nhưng đến năm 2019 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc thiếu trách nhiệm vun đắp gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống và không còn quan tâm nhau. Từ khi xảy ra mâu thuẫn giữa chị T và anh H cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T xác định tình cảm hiện nay với anh H không còn nữa nên giữ nguyên yêu cầu được ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án anh H cũng không đến Tòa để tham gia hòa giải, điều đó chứng tỏ anh thờ ơ, bỏ mặc quan hệ hôn nhân giữa anh và chị T.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu được ly hôn anh H là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê T H và Lê T A, chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Xét: Việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Cả hai cháu Lê T H và Lê T A còn nhỏ nên cần sự quan tâm, chăm sóc chu đáo của người mẹ, cháu Hào có nguyện vọng được ở với chị T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con là phù hợp và đảm bảo quyền lợi của hai cháu, phù hợp với Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Vì lợi ích của con, chị T và anh H có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Đặng Thị Hồng T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị Đặng Thị Hồng T xác định không có nợ chung.

[2.5] Về án phí: Chị Đặng Thị Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Đặng Thị Hồng T.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Đặng Thị Hồng T được ly hôn anh Lê Văn H.

2. *Về con chung:* Chị Đặng Thị Hồng T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu Lê T H, sinh ngày 26/10/2009 và Lê T A, sinh ngày 17/02/2016. Anh Lê Văn H tạm thời không cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con, chị Đặng Thị Hồng T và anh Lê Văn H có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. *Về tài sản chung:* Chị Đặng Thị Hồng T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4. *Về án phí:* Chị Đặng Thị Hồng T nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về “ly hôn” nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0000766 ngày 20/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Chị Đặng Thị Hồng T đã nộp đủ.

Chị Đặng Thị Hồng T, anh Lê Văn H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa
- VKSND thành phố C
- Chi cục THADS thành phố C
- Các đương sự
- UBND phường B
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Huy